

KHO BẠC NHÀ NƯỚC
KHO BẠC NHÀ NƯỚC QUẢNG NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 146/QĐ-KBQN

Quảng Nam, ngày 30 tháng 6 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2022 của
Kho bạc Nhà nước Quảng Nam

GIÁM ĐỐC KHO BẠC NHÀ NƯỚC QUẢNG NAM

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Công văn số 14446/BTC-KHTC ngày 26/10/2017 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện Thông tư số 61/2017/TT-BTC đối với các đơn vị dự toán thuộc Bộ Tài chính;

Căn cứ Công văn số 46/BTC-KHTC ngày 19/02/2018 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện Thông tư số 90/2018/TT-BTC đối với các đơn vị dự toán thuộc Bộ Tài chính;

Căn cứ Công văn số 6383/KBNN-TVQT ngày 07/12/2021 của Kho bạc Nhà nước về việc hướng dẫn công tác công khai ngân sách trong hệ thống KBNN;

Căn cứ Thông báo số 3372/TB-KBNN ngày 16/6/2023 của Kho bạc Nhà nước về việc thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2022;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài vụ - Quản trị.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2022 của Kho bạc Nhà nước Quảng Nam (theo biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng phòng Tài vụ - Quản trị và các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này. / *AS*

Nơi nhận:

- Kho bạc Nhà nước;
- Các KBNN huyện, thị, TP;
- Lưu: VT, TVQT. (20b) *g*



GIÁM ĐỐC

Trần Phước Tào



QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, NGUỒN KHÁC NĂM 2022

Đơn vị: nghìn đồng

Số TT	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc														Chênh lệch	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	TỔNG SỐ LIỆU BẢO CÁO QUYẾT TOÁN	Số quyết toán thu
		KBNQ Quảng Nam	Hội An	Điện Bàn	Quế Sơn	Núi Thành	Thăng Bình	Đại Lộc	Tiên Phước	Bắc Trà My	Đông Giang	Nam Giang	Phước Sơn	Hiệp Đức	Duy Xuyên	Nam Trà My	Tây Giang	Phù Ninh	Nông Sơn
1	2	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
A	Số quyết toán thu																		
I	Tổng số thu, chi, nộp NS phí, lệ phí	0	4.751	3.593	4.407	4.326	7.349	432	4.889	1.279	2.104	3.500	4.032	3.502	3.988	2.720	2.382	8.827	1.263
1	Số thu phí, lệ phí	2.937	4.677	3.540	4.400	4.278	7.342	404	4.833	1.218	1.993	3.485	4.024	3.502	3.973	2.700	2.330	8.664	1.159
2	Thu hoạt động sản xuất, cung ứng dịch vụ	0		53	7	48	7	28	56	61	111	15	8		5	20	52	163	104
3	Thu từ hoạt động nghiệp vụ Kho bạc	0	63.819	74	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
II	Chi từ nguồn thu được để lại	0	62.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Chi từ phí thanh toán																		
2	Chi từ hoạt động sản xuất, cung ứng dịch vụ																		
3	Chi từ hoạt động nghiệp vụ Kho bạc	0	62.000																
III	Số nộp NSNN	0	2.937	3.540	4.400	4.278	7.342	404	4.833	1.218	1.993	3.485	4.024	3.502	3.973	2.700	2.330	8.664	1.159
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN	2.937	4.677	3.540	4.400	4.278	7.342	404	4.833	1.218	1.993	3.485	4.024	3.502	3.973	2.700	2.330	8.664	1.159
2	Thu hoạt động sản xuất, cung ứng dịch vụ																		
3	Hoạt động nghiệp vụ Kho bạc	0																	
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	0	81.709,127	496.545	476.140	474.180	512.180	473.580	488.780	426.280	517.773	467.980	451.860	420.780	519.780	429.780	414.980	526.180	471.596
I	Chi NSNN	0	27.194.824	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	0	27.194.824	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ																		
II	Chi sự nghiệp	0	54.514.303	496.545	476.140	474.180	512.180	473.580	488.780	426.280	517.773	467.980	451.860	420.780	519.780	429.780	414.980	526.180	471.596
1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	0	42.604.815	488.180	470.980	474.180	512.180	471.580	488.780	426.280	494.500	467.980	451.860	420.780	519.780	429.780	414.980	476.180	425.780
2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	0	11.909.488	8.365	5.160			2.000	0		23.273	0	0	0	0		0	50.000	45.816
III	Quý PTHĐ ngành	0	0																

Nguyễn Văn...

11

